

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Sông Đà 505

Ngày 15/01/2024	<b>46,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-6.6%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**358**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 273 | 322%  
YoY: ▼200 | -35.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**41.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.9 | 77.5%  
YoY: ▲ 17.9 | 77.5%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**39.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.9 | 81.5%  
YoY: ▲ 19.7 | 97.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**29.5%**

YoY: +/-▲ 7.0%

**ROE**  
2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	46,300 - 57,278
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	465
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,155
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.58
EPS	5,900
P/E	8.1

**DT thuần**  
2023

**627**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼322 | -33.9%

**LN thuần**  
2023

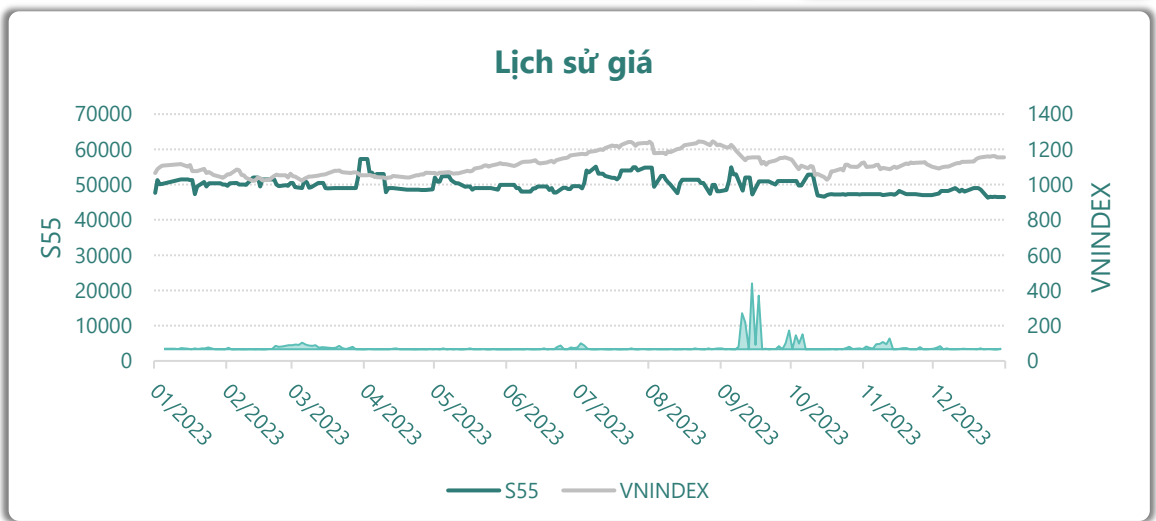
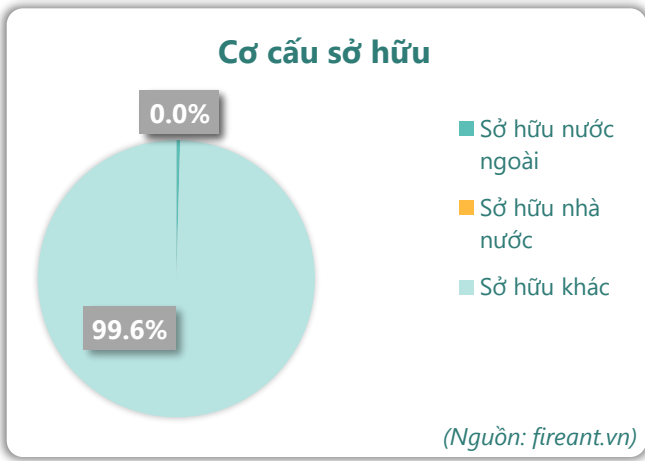
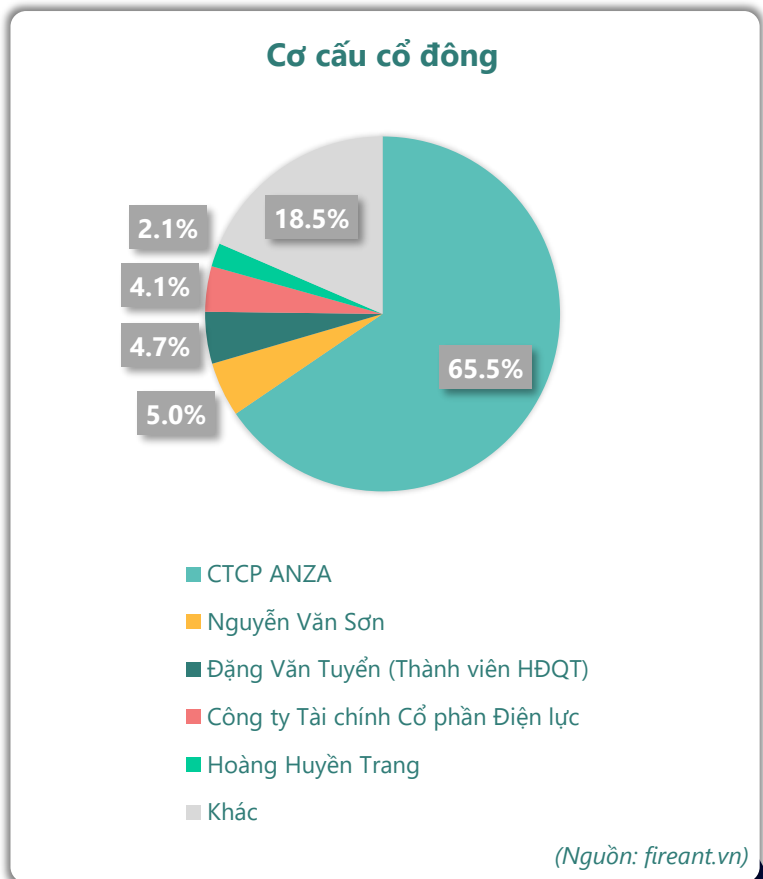
**77.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼57.9 | -43.0%

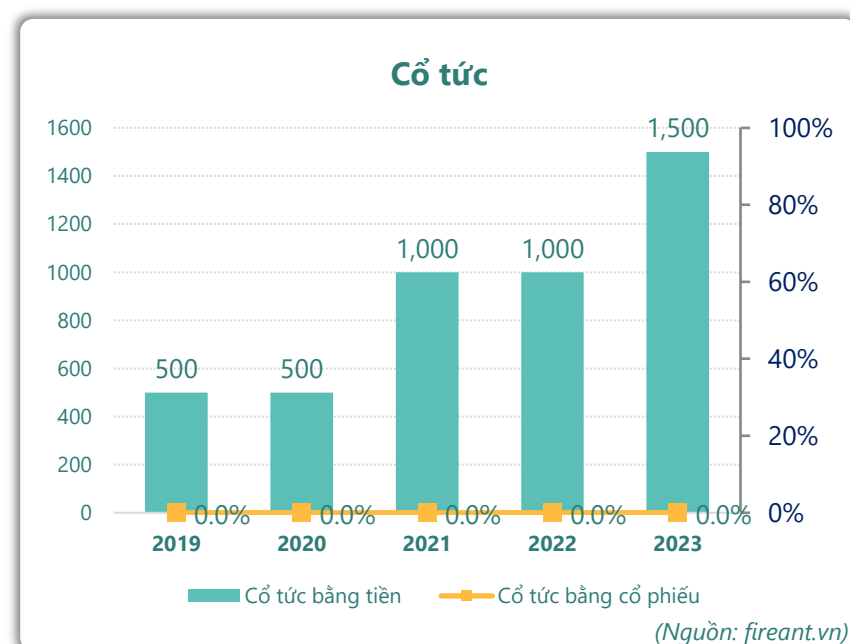
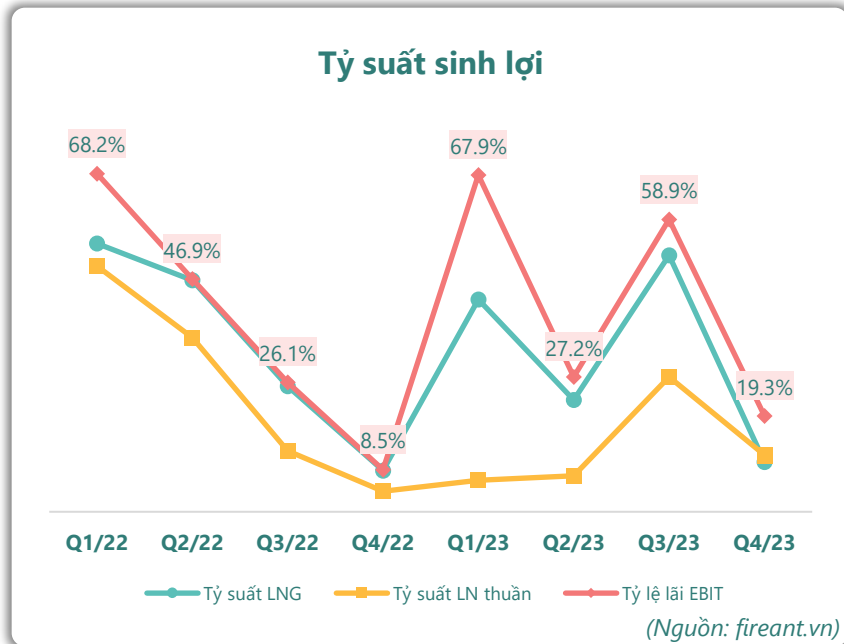
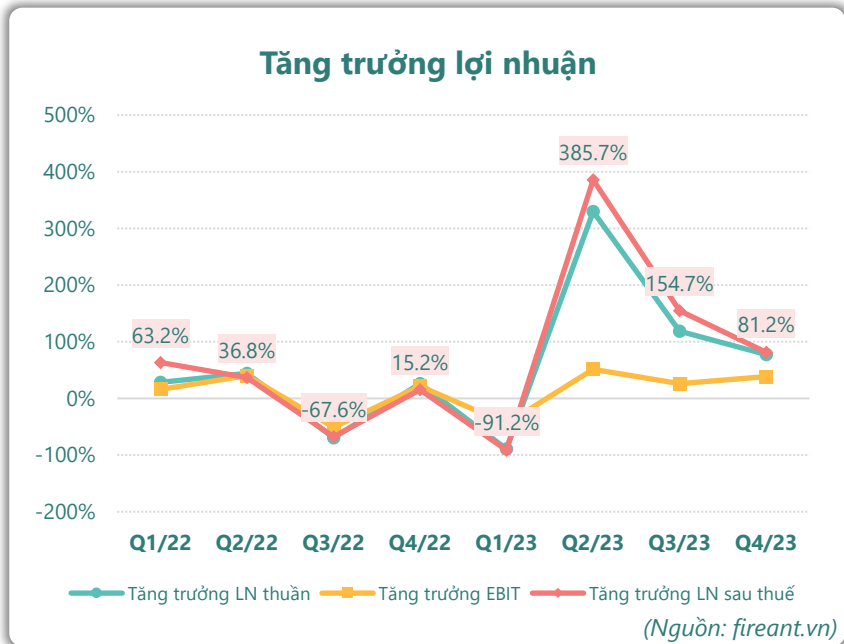
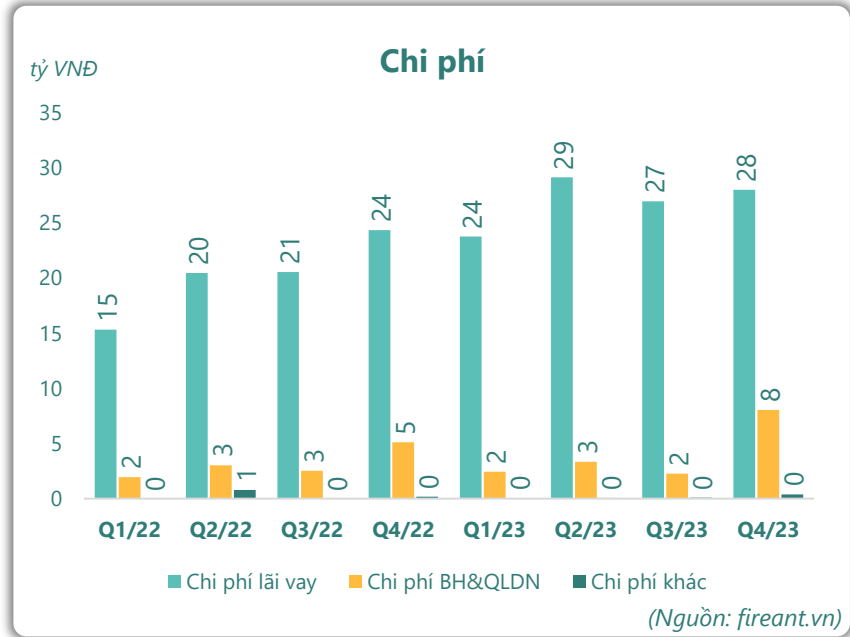
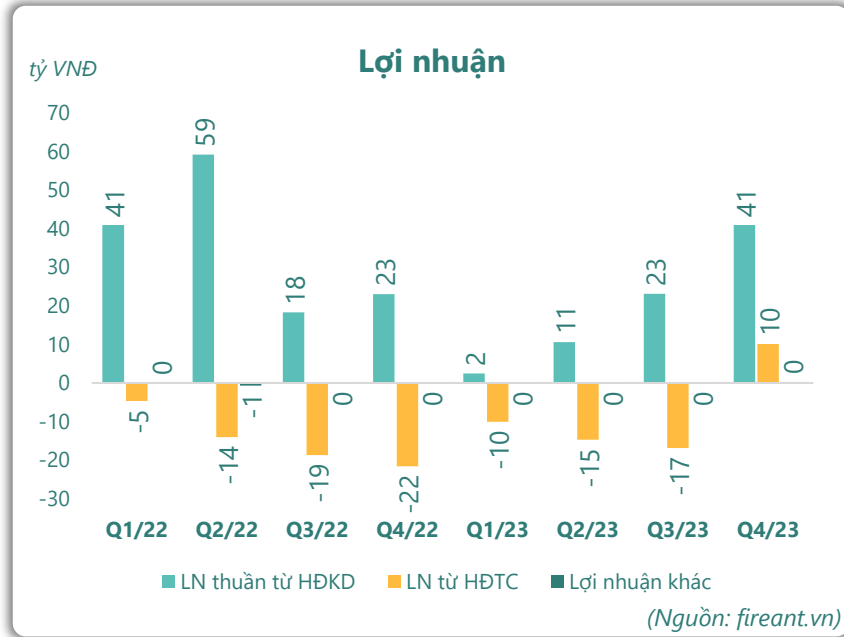
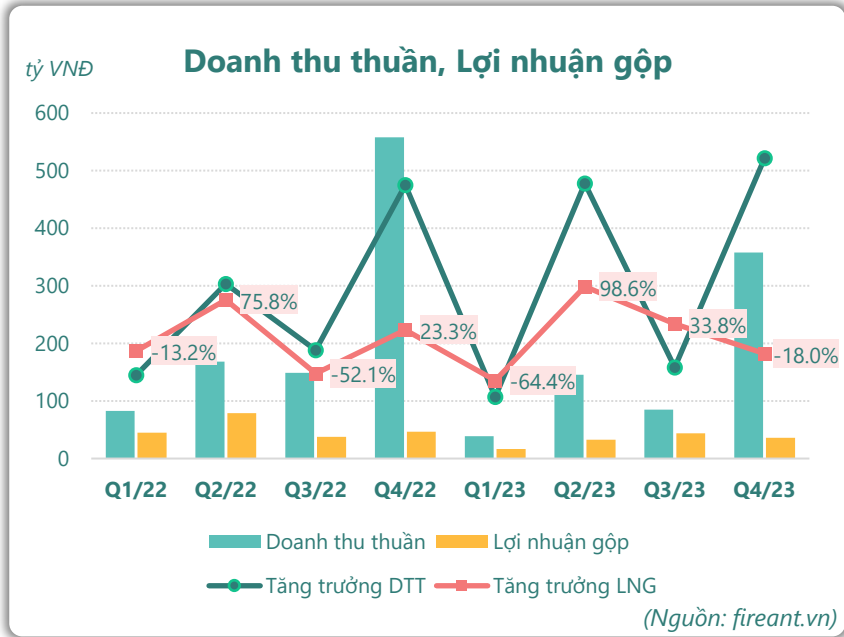
**LN sau thuế**  
2023

**72.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼52.6 | -41.9%



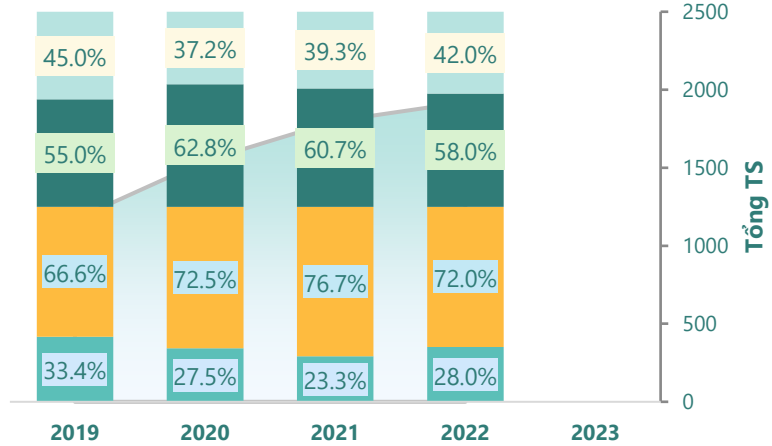
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

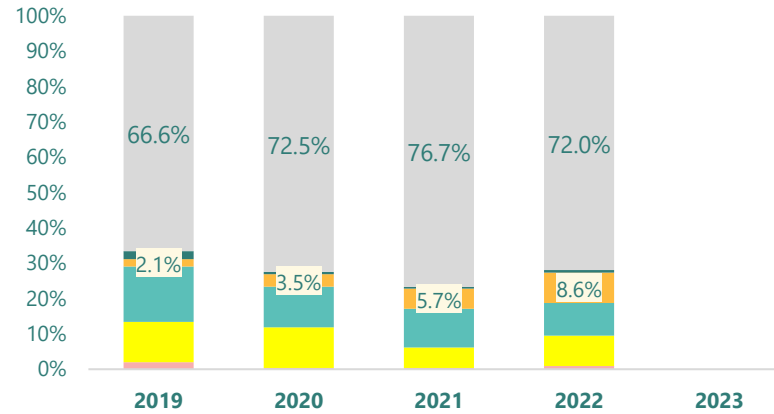
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

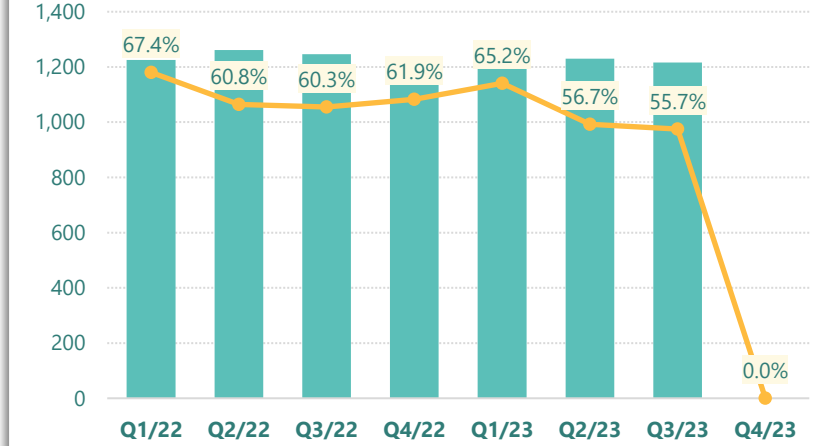


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

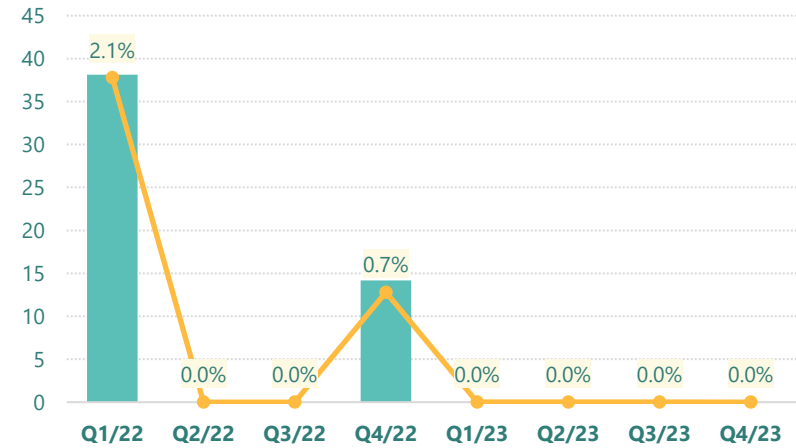


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

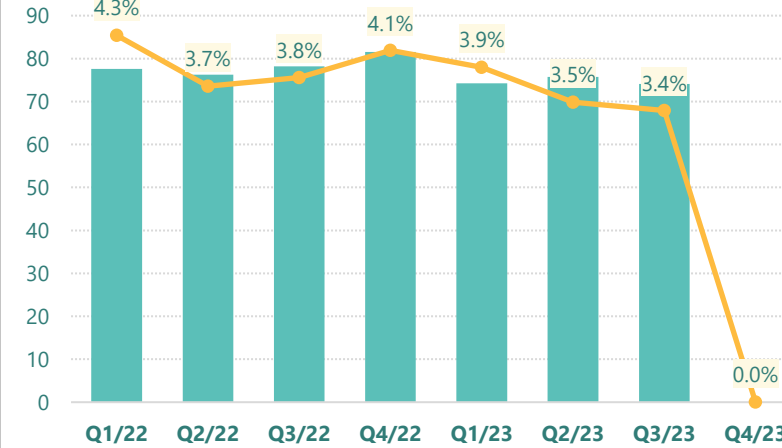


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

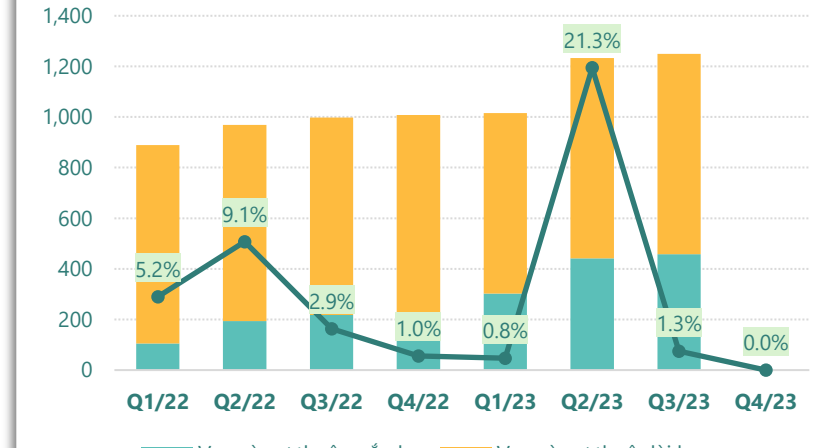


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

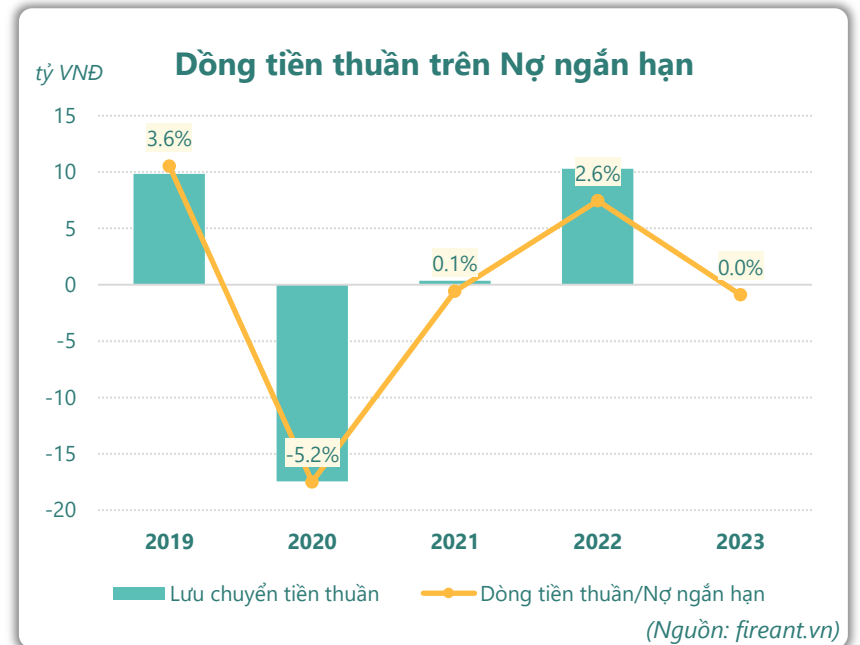
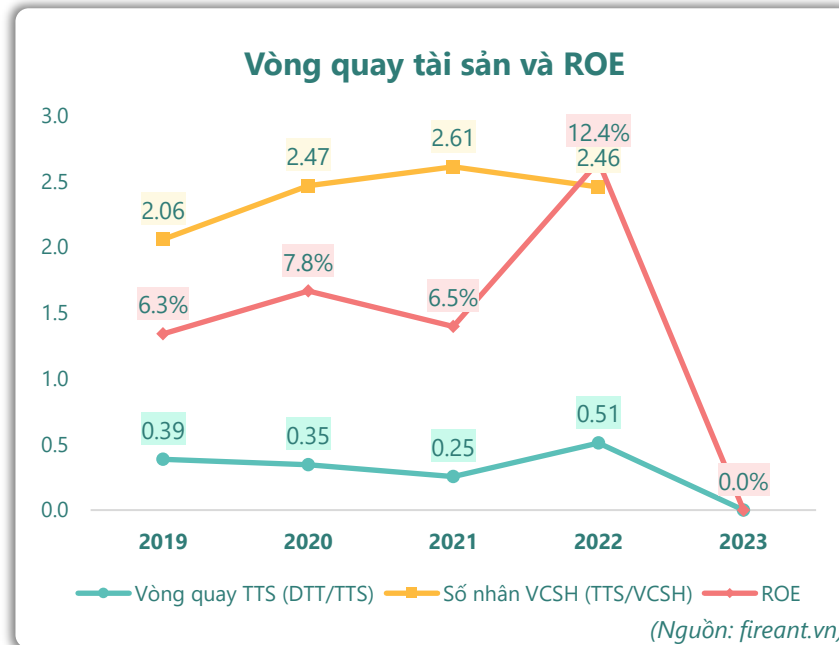
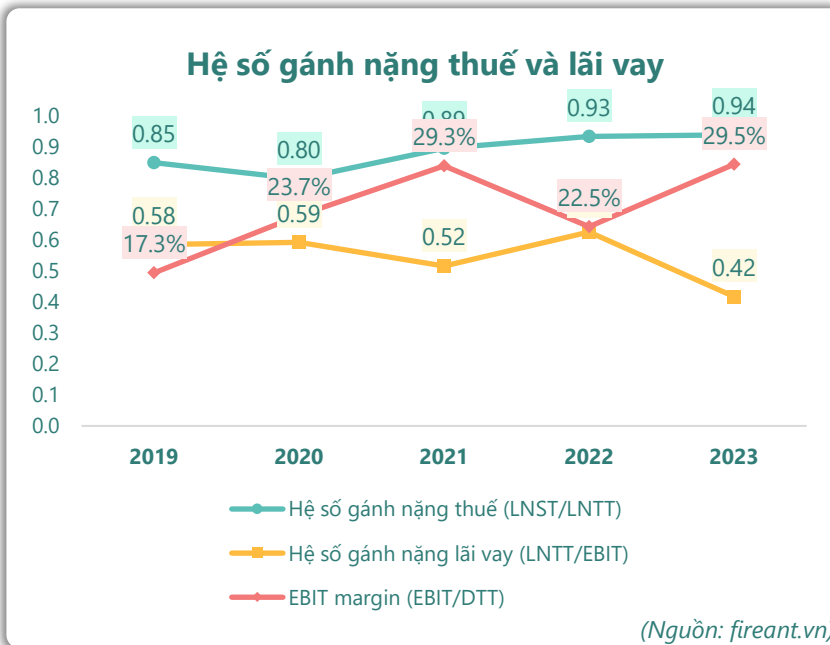
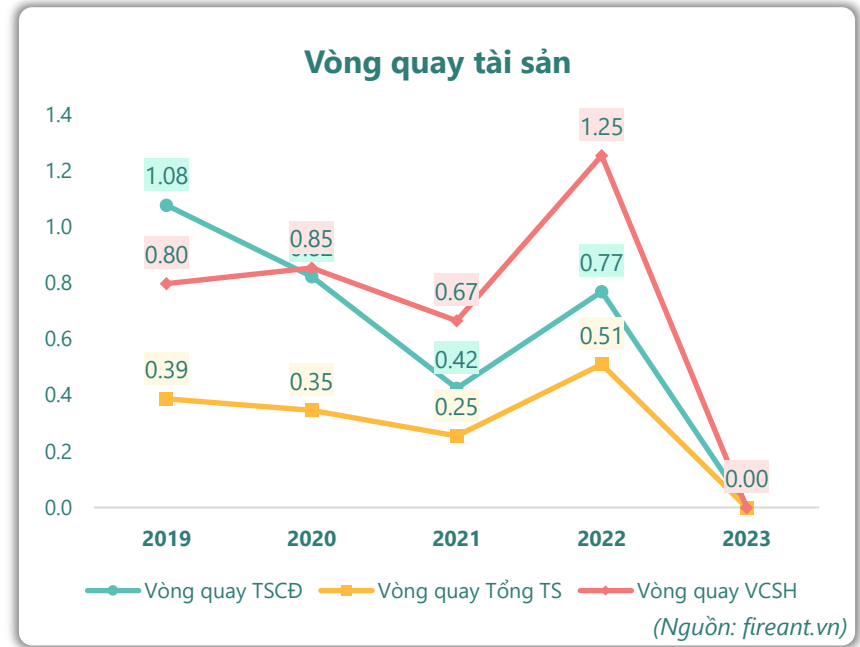
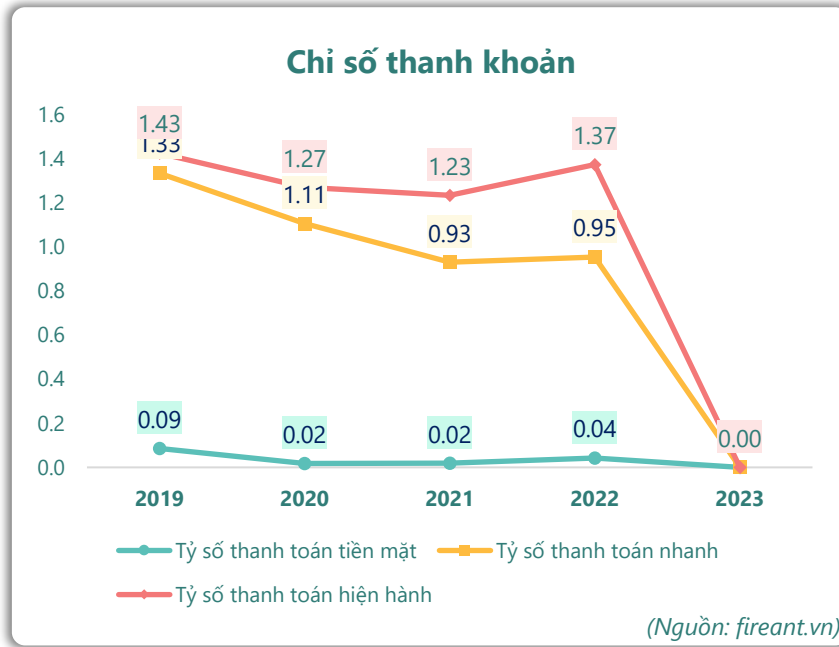
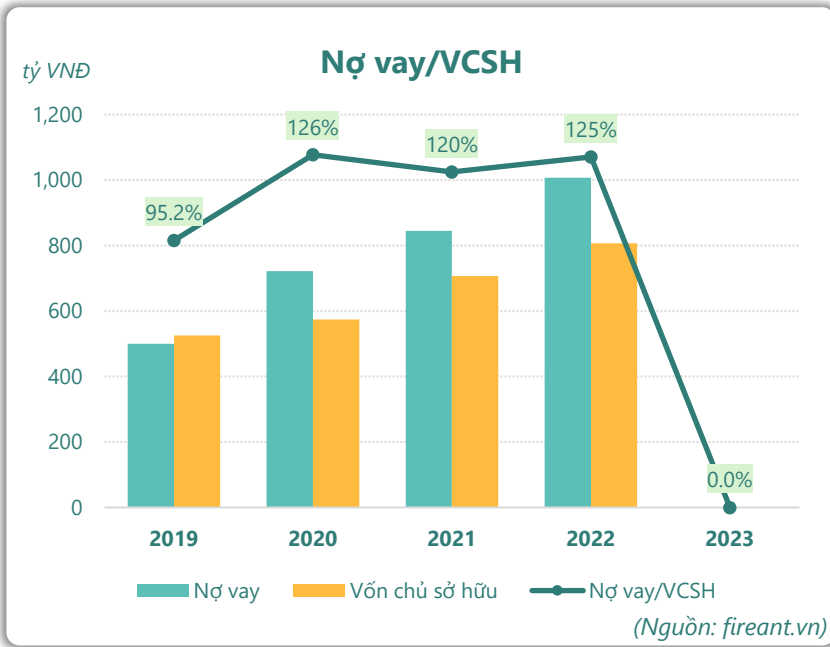
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>358</b>	<b>558</b>	<b>-35.9%</b>	<b>627</b>	<b>949</b>	<b>-33.9%</b>
Giá vốn hàng bán	322	512	-37.1%	498	748	-33.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.0</b>	<b>46.4</b>	<b>-22.4%</b>	<b>129</b>	<b>201</b>	<b>-35.7%</b>
Doanh thu HĐTC	38.1	2.73	1297%	76.5	23.0	232%
Chi phí TC	28.0	24.4	14.9%	108	80.1	34.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.0</b>	<b>24.4</b>	<b>14.9%</b>	<b>108</b>	<b>80.0</b>	<b>34.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>2.91</b>	<b>3.40</b>	<b>-14.3%</b>	<b>-4.56</b>	<b>5.74</b>	<b>-179%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>8.04</b>	<b>5.11</b>	<b>57.3%</b>	<b>16.1</b>	<b>14.3</b>	<b>12.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>41.0</b>	<b>23.1</b>	<b>77.5%</b>	<b>77.1</b>	<b>135</b>	<b>-43.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.21</b>	<b>-0.10</b>	<b>306%</b>	<b>0.02</b>	<b>-1.97</b>	<b>101%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>41.2</b>	<b>23.0</b>	<b>79.2%</b>	<b>77.2</b>	<b>133</b>	<b>-42.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>39.9</b>	<b>20.2</b>	<b>97.7%</b>	<b>72.4</b>	<b>125</b>	<b>-41.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>33.4</b>	<b>16.0</b>	<b>109%</b>	<b>59.0</b>	<b>93.6</b>	<b>-37.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.0	82.5	-26.6	-224	-21.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.41	-79.0	6.81	11.9	19.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.6	-0.03	3.64	217	1.01	0
Tiền đầu kỳ	9.15	2.36	16.7	0.47	4.97	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.79</b>	<b>3.52</b>	<b>-16.2</b>	<b>4.50</b>	<b>-0.47</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.36	5.88	0.47	4.97	4.50	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1,921</b>	
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		539	
Tiền và tương đương tiền		16.7	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		167	
Phải thu ngắn hạn		177	
Hàng tồn kho		164	
Tài sản ngắn hạn khác		14.0	
<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>1,382</b>	
Phải thu dài hạn		0.04	
Tài sản cố định		1,232	
Bất động sản đầu tư		0	
Tài sản dở dang		14.2	
Đầu tư tài chính dài hạn		81.6	
Tài sản dài hạn khác		<b>54.2</b>	
Lợi thế thương mại		0	
<b>Nợ phải trả</b>		<b>1,114</b>	
<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>392</b>	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		294	
Phải trả người bán ngắn hạn		44.5	
<b>Nợ dài hạn</b>		<b>722</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn		714	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>807</b>	
<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>807</b>	
Vốn điều lệ		100	
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)